

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 30/8/2024
V/v: Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuân và ông Dương Văn Bản

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim
Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số
15/2024/HNGĐ-PT ngày 17/6/2024 về việc Tranh chấp chia tài sản sau khi ly
hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13 /2024/HNGĐ-ST ngày
25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐ-PT ngày 08/7/ 2024;
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tá H; sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm N, xã X,
huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Dương Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm N, xã X, huyện P,
tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Tá L, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T,
thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm G, xã T, huyện P, tỉnh
Thái Nguyên; vắng mặt

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ B, thị trấn H, huyện P,
tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tá H trình bày:

Ông Nguyễn Tá H và bà Dương Thị B kết hôn năm 1981, có đăng ký kết

hôn và chung sống với nhau đến năm 2017 ly hôn. Tại Bản án số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã giải quyết cho ông bà được ly hôn, về tài sản chung ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông bà gồm:

Thửa đất 206, tờ bản đồ số 33, diện tích 472,3 m², gồm 300 m² đất ở tại nông thôn và 172,3 m² đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 29/4/2022 mang tên hộ ông Nguyễn Tá H, trên đất có 01 nhà cấp 4 và bếp đã dột nát, không còn giá trị sử dụng. Nguồn gốc diện tích đất trên của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Tá D và cụ Dương Thị L2 đã được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/7/1993 mang tên cụ Dương Thị Lư. Năm 1999, bố ông ở riêng và quản lý bì đồ, năm 2004 ông không biết đất đã được cấp bì đồ, anh em của ông cũng chưa chia thừa kế theo quy định, ông không biết đã kê khai và được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/8/2004 do cấp theo bản đồ 299. Năm 2013, bố ông chết, ông đã tìm thấy bì đồ của bố mẹ ông hiện nay đang có hiệu lực. Ông xác định đây là tài sản của cá nhân ông, ông kê khai của bố mẹ mà chưa chia thừa kế, đề nghị tòa xác nhận là tài sản riêng của cá nhân ông.

Thửa đất số 1193 (nay là thửa 65), tờ bản đồ số 22, diện tích 796 m², trong đó đất ở là 300 m², đất vườn là 496 m², ông H xác định là tài sản chung vợ chồng với bà B, đề nghị chia đôi.

Thửa số 1322, tờ bản đồ số 22, diện tích 416 m², đất 2L; Thửa số 1200, tờ bản đồ số 22, diện tích 484 m², đất 2L; Thửa đất số 1325, tờ bản đồ số 22, diện tích 632 m², đất 2L; Thửa số 881, tờ bản đồ số 22, diện tích 240 m², đất 2L; Thửa đất số 947, tờ bản đồ số 22, diện tích 224 m², đất 2L; Thửa đất số 951, tờ bản đồ số 22, diện tích 56 m², đất 2L; Thửa đất số 945, tờ bản đồ số 22, diện tích 516 m², đất 2L; Thửa đất số 2495, tờ bản đồ số 13, diện tích 272 m², đất màu; Thửa đất số 2497, tờ bản đồ số 13, diện tích 128 m², đất 2L; Thửa đất số 827, tờ bản đồ số 22, diện tích 88 m², đất màu.

Đôi với đất lúa là của ai thì trả lại cho người đầy theo định suất được chia. Phần của bà Dương Thị L2 là mẹ ông thì trả lại cho ông.

Bị đơn là bà Dương Thị B trình bày:

Năm 1981, bà kết hôn với ông Nguyễn Tá H, trong thời gian chung sống ông bà có 3 người con chung là: Nguyễn Tá L, sinh năm 1982; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1989. Năm 2017, bà B ly hôn ông H, phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ông H làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, bà nhất trí, ý kiến như sau:

Đôi với thửa đất 206 tờ bản đồ số 33 diện tích 472,3 m², nguồn gốc là bố mẹ chồng cho nhưng bà có công tôn tạo, chăm sóc bố mẹ chồng lúc ốm đau cho đến khi ông bà chết, làm giỗ hàng năm nên bà đề nghị chia đôi phần đất cho bà và ông H.

Đất thổ cư và vườn tại thửa 1193 diện tích 796 m² (nay là thửa 65) của cả

gia đình nên bà yêu cầu chia làm 5 phần cho ông, bà và 3 con.

Những thửa ruộng gia đình bà thường xuyên canh tác, trồng, cấy chia theo định suất, thì phần của ai người đó hưởng theo định suất. Phần ruộng của bà **L2** thì để lại cho ông **H**. Đối với thửa 2166, tờ bản đồ số 13 đã bán, thửa 827, tờ bản đồ 22 đang xây mộ các cụ bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Thửa 2495, 2497 tờ bản đồ 13 là xuất của bà **L2** thì trả lại ông **H** quản lý, sử dụng; Thửa 1322, 1200, tờ bản đồ 22 giao cho ông **H**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Tá L**, chị **Nguyễn Thị L1**, trình bày:*

Khoảng năm 1993, khi chia ruộng theo định suất, anh **L**, sinh năm 1982 được giao 01 định suất, chị **L1** được chia 2/3 định suất, anh **T** không được chia. Tiêu chuẩn ruộng theo định suất được hợp tác xã chia của anh **L**, chị **L1** giao bà **B** quản lý, sử dụng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Thửa đất 206, tờ bản đồ số 33, diện tích 472,3 m² trong đó 300 m² đất ở tại nông thôn và 172,3 m² đất trồng cây lâu năm, **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 29/4/2022 mang tên hộ ông **Nguyễn Tá H**. Trên đất có 01 nhà cấp 4 và bếp đã dột nát, không còn giá trị sử dụng, mái nhà bị sập, đã hết khấu hao. Hiện đất có ranh giới rõ ràng, không tranh chấp với ai.

Thửa đất 1193 tờ bản đồ số 22 (nay là thửa 65), diện tích theo hiện trạng 941,3 m², trong đó 300m² đất ở tại nông thôn và 641,3 m² đất vườn, **Ủy ban nhân dân huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) **Nguyễn Tá H**. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 1992, bếp, công trình phụ đã rạn nứt, có nguy cơ sập, đã hết khấu hao và không có giá trị sử dụng. Hiện đất có ranh giới rõ ràng, không tranh chấp với ai.

Kết quả định giá tài sản:

Thửa đất 206 tờ bản đồ số 33; thửa 1193 tờ bản đồ số 22 (nay là thửa 65) có 300 m² là đất ở nông thôn, giá 500.000 đ/ m²; đất vườn, đất trồng cây lâu năm có giá 65.000 đ/m²; đất màu có giá 68.000đ/ m².

Tại phiên tòa sơ thẩm ông **H**, bà **B** chỉ còn tranh chấp quyền sử dụng đối với thửa 945, tờ bản đồ số 22 diện tích 516 m², các thửa đất khác đều đã thống nhất thỏa thuận được; Ông **H** nhất trí thửa đất 206 tờ bản đồ số 33, diện tích 472,3 m² là tài sản chung của vợ chồng.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2024/HNGĐ-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với tài sản chung như sau:

*Ông **Nguyễn Tá H** sử dụng:*

Thửa đất 206 tờ bản đồ số 33, diện tích 472,3 m², trong đó 300 m² đất ở tại nông thôn và 172,3 m² đất trồng cây lâu năm, theo các mốc ABCDEXUTRQA, Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

29/4/2022 mang tên hộ ông Nguyễn Tá H; Thửa đất 1193 tờ bản đồ số 22 (nay là thửa 65), diện tích theo hiện trạng 313,3 m², trong đó 70 m² đất ở tại nông thôn và 243,3 m² đất vườn, theo mốc QABCDEFYZOPQ, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H. Địa chỉ hai thửa đất trên đều ở tại xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, có sơ đồ thửa đất kèm theo.

Thửa đất 1322 diện tích 416 m², thửa 1200 diện tích 484 m² tờ bản đồ số 22, thửa 2495 diện tích 272 m², thửa 2497 diện tích 128 m² tờ bản đồ 13; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01686 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H; Thửa đất 827, tờ bản đồ 22, diện tích 88 m²; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01686 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H. Địa chỉ các thửa đất đều ở xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bà Dương Thị B sử dụng:

Thửa đất 1193 tờ bản đồ số 22 (nay là thửa 65), diện tích theo hiện trạng 628 m², trong đó 230 m² đất ở tại nông thôn và 398 m² đất vườn, theo mốc ZYGHIKLMNZ, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H. Địa chỉ: xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và có sơ đồ thửa đất kèm theo.

Thửa đất 1325 diện tích 632 m², thửa 881 diện tích 240 m², thửa 947 diện tích 224 m², thửa 951 diện tích 56 m² tờ bản đồ số 22, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H. Địa chỉ: xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tá H đối với và Dương Thị B:

Giao cho bà Dương Thị B sử dụng 260m² đất 2L trong thửa 945 tờ bản đồ số 22, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H. Địa chỉ: xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ thửa đất được chia kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Tá H sử dụng diện tích đất đất 2L còn lại trong thửa 945 tờ bản đồ số 22, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/8/2004 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tá H. Địa chỉ: xã X, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ thửa đất được chia kèm theo).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/5/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Tá L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chia thửa đất số 945, tờ bản đồ số 22, diện tích 516 m² cho bà Dương Thị B được sử dụng 260 m², trong khi hiện trạng thửa đất chỉ còn 346 m² và phần đất ở phía trong không có đường đi vào. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia cho bà B, ông H mỗi người một phần hai thửa đất theo hiện trạng, trong đó có phần đất tiếp giáp với phần đất đã đổi cho UBND xã X.

Tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Tá L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của anh Nguyễn Tá L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn, ông Nguyễn Tá H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Người kháng cáo anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh T, chị L1.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Tá L, Hội đồng xét xử thấy:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Tá L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T là con của ông H, bà B có ý kiến về định suất ruộng canh tác của anh L, chị L1 được chia giao cho bà B sử dụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo theo quy định, ông H, bà B không kháng cáo nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, trong đó có nội dung chia thửa ruộng số 945, tờ bản đồ số 22 như nêu trên.

[5] Quyền lợi của anh L, chị L1, anh T đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, các anh chị cũng không kháng cáo về nội dung liên quan đến quyền lợi của mình. Anh L kháng cáo về việc chia thửa ruộng số 945 cho ông H, bà B không có phần tiếp giáp với phần đất nhận đổi của UBND xã X, không có đường vào.

Nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quyết định của bản án không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bên cạnh đó, việc chia thửa ruộng canh tác, pháp luật không quy định bắt buộc phải có đường đi vào như quy định khi chia đất ở.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh

Nguyễn Tá L.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của đương sự không được chấp nhận, người kháng cáo bị đình chỉ xét xử phúc thẩm, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh **Nguyễn Văn T**, chị **Nguyễn Thị L1**.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Tá L**; Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2024/HNGĐ-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Án phí phúc thẩm: Anh **Nguyễn Tá L**, chị **Nguyễn Thị L1**, anh **Nguyễn Văn T**, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003834, 0003835, 0003836 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)
Hoàng Quý Sửu

